

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03-7-2019

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thanh

2. Bà Nguyễn Thị Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Nhật Trường, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Vào ngày 03 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 54/2018/TLST–HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh T.

Chị C có đơn xin vắng mặt, anh S vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/01/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị C trình bày: Chị với anh S chung sống vợ chồng vào năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do anh S không chịu làm ăn, còn có mối quan hệ bất chính bên ngoài, bất đồng ý kiến trong cuộc sống không hòa giải được. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung nên chị khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh S.

Về con chung: Có một người con chung tên Nguyễn Thị Nhã A, sinh ngày 30/6/2003. Chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu A, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Anh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để dự phiên tòa. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị C, anh S theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C với anh S chung sống vợ chồng vào năm 2002, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị C với anh S.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị C, anh S có một người con chung tên Nguyễn Thị Nhã A, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2003, hiện do chị C nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con của chị C thấy rằng: Cháu A do chị C nuôi dưỡng đã ổn định. Mặt khác cháu Ca đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng sống chung với chị C. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu A và theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao cháu A cho chị C nuôi dưỡng.

[4] Xét, chị C không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi cháu A nên Hội đồng xét xử không giải quyết nếu sau này có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị C xác định không có nợ chung, tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh S không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị C phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 9, 81,82 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị C với anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Nhã A, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2003 cho chị Nguyễn Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi cháu A, do chị C không yêu cầu.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị C đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 16384 ngày 13/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị C đã thi hành xong án phí.

4. Chị C, anh S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T
- VKSND huyện C;
- Thi hành án dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức